TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TÍCH CỰC ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

Trần Thị Thuý Lan
Trường Đại học Tân Trào, Tuyên Quang

Tóm tắt: *Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tác động của việc áp dụng các phương pháp dạy học tích cực đến kết quả học tập môn tiếng Anh của sinh viên tại Trường Đại học Tân Trào. Nghiên cứu sử dụng thiết kế thực nghiệm sư phạm kiểm chứng kết hợp phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (định lượng và định tính). Đối tượng tham gia nghiên cứu gồm [120] sinh viên đại học chính quy không chuyên ngữ, được chia đều thành nhóm thực nghiệm (giảng dạy theo phương pháp tích cực như học theo dự án, thảo luận nhóm) và nhóm đối chứng (giảng dạy theo phương pháp truyền thống). Dữ liệu được thu thập qua các bài kiểm tra năng lực trước - sau thực nghiệm và bảng hỏi khảo sát, sau đó được xử lý bằng phần mềm SPSS. Kết quả phân tích định lượng cho thấy điểm số trung bình của nhóm thực nghiệm cao hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm đối chứng ($p<0.05$). Đồng thời, việc đổi mới phương pháp giảng dạy cũng giúp cải thiện rõ rệt động lực học tập, sự tự tin và khả năng phản xạ tiếng Anh của sinh viên. Nghiên cứu khẳng định hiệu quả vượt trội của phương pháp dạy học tích cực, làm cơ sở để đề xuất các giải pháp đồng bộ về tập huấn giảng viên và cải tiến học liệu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ tại Trường Đại học Tân Trào.*

Từ khóa*: Phương pháp dạy học tích cực; Kết quả học tập; Tiếng Anh không chuyên; Sinh viên; Trường Đại học Tân Trào.*

THE IMPACT OF ACTIVE LEARNING METHODS ON ENGLISH LEARNING OUTCOMES OF STUDENTS AT TAN TRAO UNIVERSITY

Abstract: *This study was conducted to evaluate the impact of implementing active teaching methods on the English learning outcomes of students at Tan Trao University. A quasi-experimental design combined with a mixed-methods approach was employed. The participants consisted of 120 non-English major undergraduate students, who were equally divided into an experimental group (60 students taught using active methods such as project-based learning and group discussions) and a control group (60 students taught using traditional methods). Data were collected through pre- and post-tests of language proficiency along with a survey questionnaire, and subsequently analyzed using SPSS software. The quantitative results revealed that the post-test mean score of the experimental group was significantly higher than that of the control group ($p<0.05$). Furthermore, the pedagogical innovation substantially enhanced students' learning motivation, communicative confidence, and English reflex skills. The findings confirm the superior effectiveness of active teaching methods, serving as a foundation to propose synchronous solutions for faculty professional development and instructional material improvement to elevate the quality of foreign language education at Tan Trao University.*

Keywords: *Active teaching methods; Learning outcomes; Non-English majors; Undergraduate students; Tan Trao University.*

Nhận bài: 12/05/2026 *Phản biện: 12/06/2026* *Duyệt đăng: 15/06/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hội nhập, năng lực tiếng Anh là yếu tố then chốt cho sự nghiệp của sinh viên (SV). Tuy nhiên, việc giảng dạy khối không chuyên tại Trường Đại học Tân Trào vẫn lạm dụng phương pháp truyền thống, khiến người học thụ động và đạt kết quả chưa cao. Vì vậy, việc áp dụng các phương pháp dạy học tích cực (Active teaching methods) nhằm đặt SV làm trung tâm là vô cùng cấp thiết. Dù lý thuyết này không mới, nhưng việc đánh giá định lượng hệ thống về tác động của nó tại một trường đại học địa phương như Đại học Tân Trào vẫn còn bỏ ngỏ.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm lượng hóa tác động của dạy học tích cực đến kết quả học tập tiếng Anh của SV thông qua hai câu hỏi cốt lõi: (1) Phương pháp tích cực có tạo ra sự cải thiện điểm số có ý nghĩa thống kê so với phương pháp truyền thống? và (2) Mô hình này dịch chuyển động lực và sự tự tin giao tiếp của người học ra sao? Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cơ sở khoa học giúp nhà trường đổi mới đồng bộ phương pháp và nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ hiện nay.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thyết và tổng quan nghiên cứu

Tổng quan lý luận cho thấy dạy học tích cực (Active teaching methods) là triết lý giáo dục thúc đẩy tính chủ động thông qua quá trình kiến tạo tri thức (Prince, 2004). Trong nghiên cứu này, tác động của phương pháp tích cực được đối chiếu với kết quả học tập tiếng Anh của sinh viên thông qua các phép đo định lượng (Pre-test, Post-test) và định tính (động lực, sự tự tin). Mô hình được vận hành dựa trên ba lý thuyết nền tảng: Học hợp tác (Cooperative Learning), Học theo dự án (Project-Based Learning) và Học qua trải nghiệm (Experiential Learning) theo chu trình của Kolb (1984).

Hiệu quả thụ đắc ngôn ngữ từ phương pháp này đã được chứng minh rộng rãi. Nghiên cứu của Freeman và cộng sự (2014) khẳng định kỹ thuật tương tác làm tăng đáng kể điểm số; Richards và Rodgers (2014) nhấn mạnh cách tiếp cận dựa trên nhiệm vụ giúp phát triển tối ưu năng lực thực hành ngoại ngữ. Tại Việt Nam, Lê Văn Canh (2011) và Nguyễn Khải Hoàn (2021) cũng chỉ ra rằng việc lấy người học làm trung tâm giúp xóa bỏ rào cản tâm lý ngại nói của sinh viên không chuyên.

Tuy nhiên, một khoảng trống nghiên cứu (Research gap) rõ rệt là các thực nghiệm trước đây chủ yếu triển khai tại các đô thị lớn hoặc đại học trọng điểm có đầu vào thuận lợi. Việc kiểm chứng mô hình này tại các trường đại học miền núi, đặc biệt là tại Trường Đại học Tân Trào — nơi sinh viên có xuất phát điểm thấp và thiếu môi trường giao tiếp thực tế — vẫn chưa được đánh giá hệ thống. Nghiên cứu này nhằm lấp đầy khoảng trống dữ liệu đó, chứng minh tính khả thi của phương pháp trong một bối cảnh địa phương đặc thù.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Để làm rõ cơ chế tác động của các giải pháp sư phạm mới đến năng lực ngôn ngữ của SV không chuyên tại Trường Đại học Tân Trào, nghiên cứu xây dựng một cấu trúc nhân quả tuyến tính thông qua hệ thống các biến trung gian liên hoàn. Mô hình giả định rằng sự thay đổi về mặt PPDH của GV không lập tức tạo ra sự đột phá về mặt điểm số đầu ra, mà phải vận hành dựa trên việc dịch chuyển hành vi tương tác và trạng thái tâm lý của người học trong suốt quá trình thực nghiệm sư phạm. Chuỗi logic nhân quả này được cụ thể hóa thông qua sơ đồ đường dẫn (Path diagram) tối giản dưới đây:

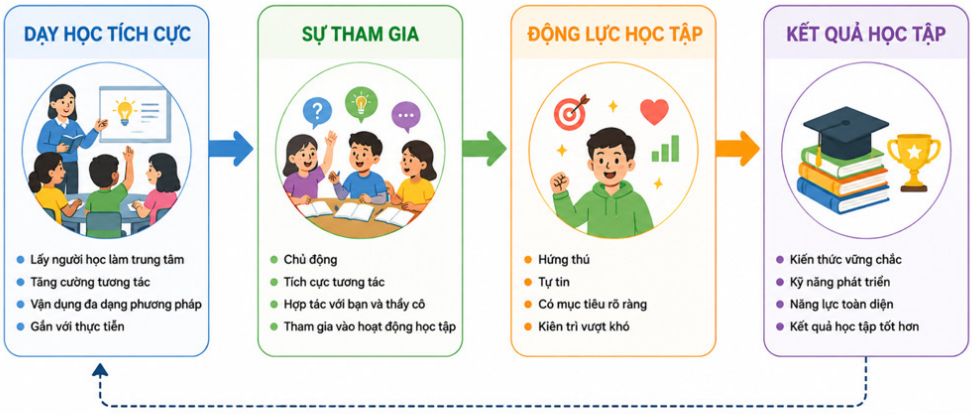

Mô hình tác động của dạy học tích cực đến kết quả học tập

Theo mô hình cấu trúc này, tiến trình tác động được vận hành tuần tự qua bốn thành phần cốt lõi có mối quan hệ biện chứng chặt chẽ. Khởi điểm của mô hình thực nghiệm là Dạy học tích cực đóng vai trò biến độc lập (Independent Variable - IV), đại diện cho các tác động sư phạm chủ đích mang tính hệ thống từ phía giảng viên như việc áp dụng dạy học dựa trên dự án (PBL), tổ chức học tập hợp tác và các hoạt động đóng vai phản xạ giao tiếp. Tác động này đóng vai trò là chất xúc tác trực tiếp làm dịch chuyển hành vi của người học sang Sự tham gia của SV (Biến trung gian thứ nhất - Mediator M1). Ở giai đoạn này, SV thoát khỏi trạng thái thụ động lắng nghe để chủ động tương tác lớp học, mức độ tác động được lượng hóa cụ thể thông qua tần suất phát biểu, mức độ tập trung và hiệu quả hoàn thành nhiệm vụ nhóm trong giờ học tiếng Anh.

Sự tham gia tích cực về mặt hành vi chính là tiền đề chuyển hóa trạng thái tâm lý bên trong của người học, hình thành nên Động lực học tập (Biến trung gian thứ hai - Mediator M2). Việc liên tục trải nghiệm các hoạt động thực tế giúp sinh viên không chuyên từng bước giải tỏa rào cản tâm lý sợ sai, gia tăng sự tự tin giao tiếp và hình thành động lực nội tại (intrinsic motivation) — tức là học vì nhu cầu phát triển năng lực phản xạ ngoại ngữ thực tế thay vì học đối phó với thi cử. Cuối cùng, trạng thái động lực tích cực này đóng vai trò quyết định trực tiếp dẫn đến đích đến cuối cùng của mô hình là Kết quả học tập môn tiếng Anh (Biến phụ thuộc - Dependent Variable - DV), được đo lường một cách khách quan thông qua điểm số bài kiểm tra sau thực nghiệm (Post-test) của 120 SV.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Công cụ thu thập dữ liệu (Research Instruments)

Ba công cụ nghiên cứu được sử dụng đồng bộ nhằm định lượng hóa các biến số trong mô hình giả thuyết:

- Bài kiểm tra năng lực (Pre-test và Post-test): Dùng để đo lường biến phụ thuộc (Kết quả học tập). Hai bài kiểm tra được thiết kế chuẩn hóa theo ma trận kiến thức tương đương (hệ số tin cậy Cronbach's α=0.82). Bài Pre-test dùng để xác định trình độ xuất phát điểm; bài Post-test dùng để đánh giá sự bứt phá năng lực sau can thiệp.

- Bảng câu hỏi khảo sát (Survey Questionnaire): Dùng để đo lường biến trung gian về Động lực học tập (M2). Bảng hỏi gồm 15 phát biểu thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ (từ 1: Hoàn toàn không đồng ý đến 5: Hoàn toàn đồng ý), đạt độ tin cậy nội tại Cronbach's α=0.85.

- Phiếu quan sát lớp học (Observation Checklist): Dùng để lượng hóa biến trung gian về Mức độ tham gia (M1). Phiếu quan sát cấu trúc ghi nhận cụ thể các tiêu chí hành vi tại lớp của SV bao gồm: tần suất phát biểu, mức độ tập trung và hiệu quả tương tác khi làm việc nhóm.

2.3.2. Quy trình nghiên cứu (Research Procedure)

Tiến trình thực nghiệm được triển khai nghiêm ngặt trong thời gian 8 tuần (tổng thời lượng 30 tiết giảng đường) theo 3 giai đoạn:

- Giai đoạn trước can thiệp: Cho sinh viên cả hai nhóm (N=50) làm bài Pre-test để kiểm tra tính đồng đều về trình độ nền tảng. Số liệu thu được cho thấy điểm trung bình của nhóm thực nghiệm (M=5.12,SD=0.84) và nhóm đối chứng (M=5.08,SD=0.81) không có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê (t(48)=0.171,p=0.865>0.05).

- Giai đoạn can thiệp: Hai nhóm học cùng một đề cương chi tiết. Nhóm đối chứng học theo phương pháp diễn giảng truyền thống của GV. Nhóm thực nghiệm được tác động bằng phương pháp tích cực: triển khai 3 dự án nhóm ngắn hạn, 8 bài tập tình huống và thực hành giao tiếp tương tác liên tục. GV cùng người dự giờ tiến hành ghi phiếu quan sát hành vi tham gia của SV theo từng tuần.

- Giai đoạn sau can thiệp: Sau 8 tuần, SV cả hai nhóm thực hiện bài Post-test để đánh giá kết quả học tập đầu ra. Đồng thời, bảng câu hỏi khảo sát được phát cho 25 SV nhóm thực nghiệm để thu thập dữ liệu về sự dịch chuyển động lực học tập.

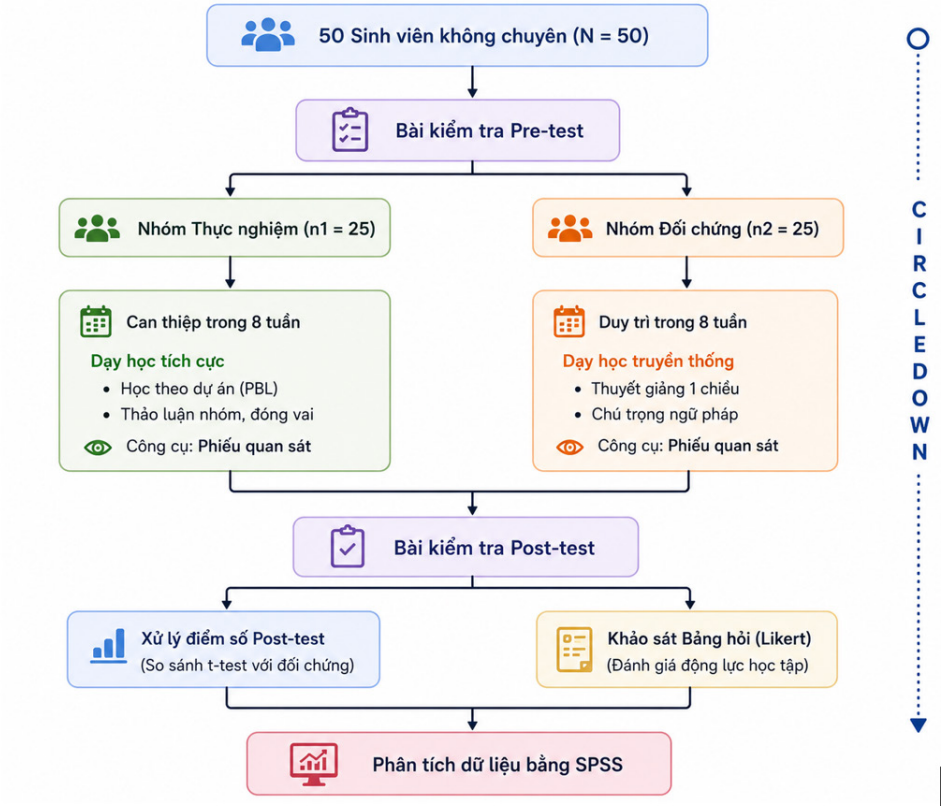

Mô hình quy trình nghiên cứu thực nghiệm (Pre-test – Post-test Control Group Design

2.3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu (Data Analysis)

Toàn bộ dữ liệu thu thập được mã hóa và xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS phiên bản 26.0 với các kỹ thuật cụ thể:

- Thống kê mô tả (Descriptive Statistics): Tính toán giá trị trung bình (Mean - M) và độ lệch chuẩn (Standard Deviation - SD) để đánh giá tổng quan xu hướng dữ liệu về điểm số, mức độ tham

gia và động lực của sinh viên.

- Kiểm định t-test cặp (Paired Samples t-test): So sánh điểm số Pre-test và Post-test nội tại của từng nhóm nhằm đánh giá mức độ tiến bộ của SV sau thời gian can thiệp.

- Kiểm định t-test độc lập (Independent Samples t-test): So sánh đối chứng điểm số trung bình bài Post-test giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng ở độ tin cậy 95%. Hiệu quả tác động của PPDH tích cực được khẳng định khi giá trị kiểm định đạt ngưỡng ý nghĩa thống kê với $p<0.05$.

2.4. Kết quả nghiên cứu (Results)

2.4.1. Kết quả định lượng: Đánh giá kết quả học tập môn tiếng Anh

Để kiểm chứng giả thuyết H5 về tác động tổng thể của phương pháp dạy học tích cực đến kết quả học tập (DV), nghiên cứu tiến hành phân tích và so sánh đối chứng điểm số của bài kiểm tra trước thực nghiệm (Pre-test) và sau thực nghiệm (Post-test) giữa hai nhóm bằng công cụ kiểm định t-test trên phần mềm SPSS.

Thời điểm	Nhóm nghiên cứu	Cỡ mẫu (n)	Điểm trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)	Giá trị t	Giá trị p (Sig. 2-tailed)
Pre-test	Thực nghiệm	25	5.12	0.84	0.171	0.865
	Đối chứng	25	5.08	0.81		
Post-test	Thực nghiệm	25	7.48	0.76	6.872	0.000
	Đối chứng	25	5.84	0.92		

Bảng 1. Kết quả kiểm định t-test độc lập điểm số giữa hai nhóm sinh viên

Số liệu từ Bảng 1 cho thấy ở giai đoạn trước thực nghiệm (Pre-test), sự khác biệt về điểm số trung bình giữa nhóm thực nghiệm (M=5.12) và nhóm đối chứng (M=5.08) là không đáng kể và không có ý nghĩa thống kê ($p=0.865>0.05$). Điều này tái khẳng định hai nhóm có năng lực xuất phát điểm tương đồng, đảm bảo tính hợp lệ cho thực nghiệm.

Tuy nhiên, sau 8 tuần can thiệp sư phạm, điểm trung bình bài Post-test của nhóm thực nghiệm đã bứt phá mạnh mẽ lên mức 7.48, trong khi nhóm đối chứng chỉ tăng nhẹ đạt 5.84. Kết quả kiểm định t-test độc lập cho thấy sự chênh lệch này mang ý nghĩa thống kê cực kỳ rõ rệt ($t(48)=6.872, p=0.000<0.01$). Giả thuyết H5 hoàn toàn được chấp nhận.

Để trực quan hóa mức độ cải thiện và bứt phá năng lực của từng nhóm trước và sau can thiệp, sơ đồ phân phối biên độ điểm số được mô tả dưới đây:

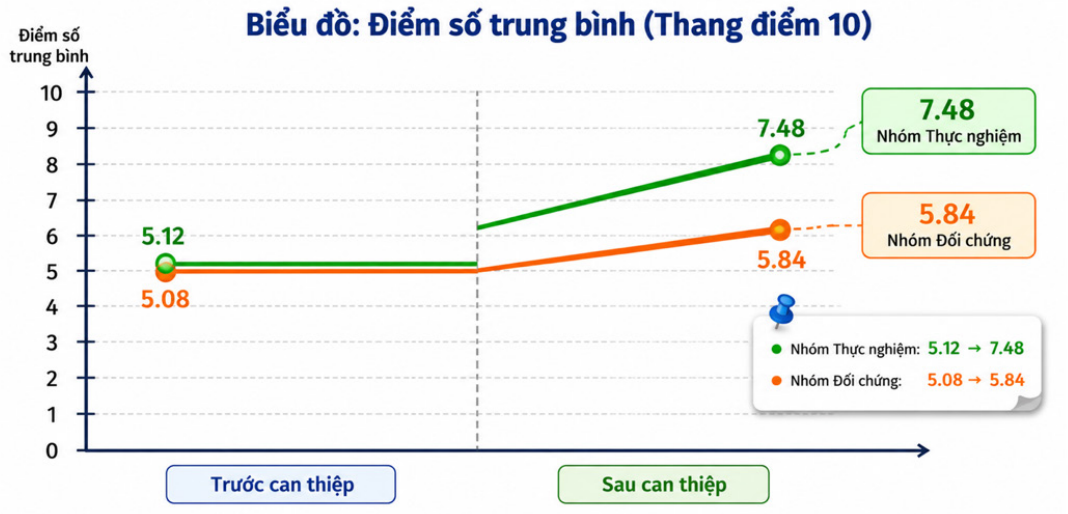

Sự thay đổi điểm số trung bình của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng trước và sau can thiệp

Kết quả kiểm định t-test cặp (Paired samples t-test) cũng chỉ ra rằng nhóm thực nghiệm có mức độ tiến bộ vượt trội với độ lệch điểm thuần túy tăng ΔM=+2.36 điểm (p<0.01), trong khi nhóm đối chứng học theo phương pháp truyền thống chỉ tăng nhẹ ΔM=+0.76 điểm.

2.4.2. Kết quả định tính: Thái độ, mức độ thAam gia và động lực học tập

Để bóc tách cơ chế chuyển hóa của mô hình và kiểm chứng các giả thuyết trung gian (H1,H2,H3,H4), dữ liệu định tính từ phiếu quan sát lớp học cấu trúc (đo lường Sự tham gia M1) và bảng hỏi Likert 5 điểm (đo lường Động lực M2) đã được phân tích.

* Mức độ tham gia lớp học (Kiểm chứng H1)

Dữ liệu từ phiếu quan sát chỉ ra rằng chuỗi giải pháp dạy học tích cực đã làm thay đổi hoàn toàn hành vi của SV tại lớp. Tần suất tương tác chủ động (phát biểu, tranh luận, đặt câu hỏi) của SV nhóm thực nghiệm đạt tỷ lệ trung bình 4.2 lần/tiết, cao gấp gần 4 lần so với nhóm đối chứng (1.1 lần/tiết). SV không còn thụ động ghi chép mà chủ động điều phối hoạt động nhóm khi triển khai các dự án ngắn hạn. Kết quả này minh chứng phương pháp dạy học tích cực tác động thuận chiều mạnh mẽ đến mức độ tham gia của người học, chấp nhận giả thuyết H1.

* Động lực học tập và thái độ của sinh viên (Kiểm chứng H2)

Dữ liệu khảo sát từ bảng hỏi phát cho 25 SV nhóm thực nghiệm cho thấy một sự dịch chuyển rõ rệt trong trạng thái tâm lý nội tại của SV đối với môn học:

Tiêu chí đo lường động lực (M2)	Điểm trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)	Mức độ đánh giá
1. Cảm thấy hứng thú, không bị áp lực khi đến lớp	4.42	0.58	Rất cao
2. Tự tin hơn khi thuyết trình, tương tác bằng tiếng Anh	4.28	0.64	Cao
3. Có nhu cầu tự học và tìm kiếm tài liệu mở rộng	4.16	0.71	Cao
Giá trị trung bình tổng thể của Thang đo	4.29	0.64	Cao

Bảng 2. Kết quả khảo sát động lực học tập của sinh viên nhóm thực nghiệm

Điểm trung bình tổng thể của thang đo động lực đạt mức rất cao (M=4.29/5.00). Tiêu chí về sự hứng thú và giảm áp lực tâm lý đạt điểm số cao nhất (M=4.42). SV xác nhận các hoạt động đóng vai phản xạ và thảo luận tình huống thực tế đã giúp họ phá vỡ rào cản sợ sai- một căn bệnh tâm lý điển hình của SV không chuyên tại các trường đại học địa phương. Kết quả này khẳng định dạy học tích cực làm tăng trưởng mạnh mẽ động lực nội tại của người học, chấp nhận giả thuyết H2.

2.4.3. Tổng hợp kiểm chứng mô hình cấu trúc đường dẫn

Sự kết hợp giữa dữ liệu định lượng và định tính đã chứng minh tính hợp lệ của toàn bộ mô hình nghiên cứu. Đúng như giả thuyết H3 và H4 đã thiết lập: Mức độ tham gia hành vi (M1) tăng cao thông qua việc tương tác nhóm liên tục tạo ra môi trường rèn luyện kỹ năng, từ đó nuôi dưỡng Động lực nội tại (M2), giúp SV tự tin làm chủ kiến thức và trực tiếp chuyển hóa thành sự bứt phá vượt bậc về Kết quả học tập đầu ra (DV) thể hiện qua điểm số Post-test. Mô hình cấu trúc nhân quả tuyến tính qua các biến trung gian hoàn toàn được xác lập và chứng minh có ý nghĩa khoa học thực tiễn cao tại Trường Đại học Tân Trào.

III. THẢO LUẬN

3.1. Giải thích kết quả nghiên cứu

Kết quả thực nghiệm sư phạm ghi nhận đã chứng minh một cách thuyết phục rằng việc áp dụng PPDH tích cực tạo ra sự bứt phá vượt trội về kết quả học tập môn tiếng Anh của SV nhóm thực nghiệm (M=7.48) so với nhóm đối chứng (M=5.84). Về mặt bản chất, sự chênh lệch có ý nghĩa thống kê này (p=0.000) không đơn thuần đến từ sự thay đổi kỹ thuật giảng dạy của GV, mà xuất phát từ cơ chế dịch chuyển tâm lý và hành vi mang tính hệ thống của người học theo đúng mô hình đường dẫn đã giả thuyết.

Đối với SV khối không chuyên tại Trường Đại học Tân Trào — đối tượng vốn chịu rào cản lớn về tâm lý ngại nói và mất gốc tiếng Anh nền tảng — phương pháp truyền thống (Teacher-centered) vô hình trung tạo ra áp lực thụ động, khiến người học rơi vào trạng thái "sợ sai nên im lặng". Ngược lại, chuỗi giải pháp tích cực như học theo dự án (PBL) và học hợp tác đã tạo ra một môi trường an toàn

về mặt tâm lý. Khi SV được cuốn vào việc giải quyết các nhiệm vụ thực tế theo nhóm nhỏ (với tần suất tương tác đạt 4.2 lần/tiết), họ buộc phải sử dụng ngôn ngữ làm công cụ giao tiếp tự nhiên thay vì một môn học ghi nhớ lý thuyết. Sự gia tăng tần suất tham gia hành vi này (M1) chính là bệ phóng thúc đẩy động lực nội tại (M2), biến đổi từ thái độ học đối phó thi cử sang sự tự tin bứt phá năng lực, từ đó trực tiếp chuyển hóa thành kết quả điểm số định lượng vượt trội trong bài kiểm tra Post-test.

3.2. So sánh đối chiếu với các nghiên cứu trước đây

Kết quả của nghiên cứu này hoàn toàn tương thích và góp phần củng cố cho các lý thuyết cũng như thực nghiệm sư phạm cốt lõi trên thế giới và tại Việt Nam. Sự bứt phá điểm số của nhóm thực nghiệm ủng hộ mạnh mẽ phân tích gộp của Freeman và các cộng sự (2014), chứng minh rằng các PPDH tương tác luôn mang lại hiệu quả định lượng cao hơn mô hình diễn giảng một chiều. Đồng thời, việc SV gia tăng sự tự tin giao tiếp thông qua các hoạt động đóng vai phản xạ đã minh chứng cho luận điểm của Richards và Rodgers (2014) về ưu thế tuyệt đối của cách tiếp cận giảng dạy dựa trên nhiệm vụ (Task-Based Language Teaching).

Tại bối cảnh giáo dục Việt Nam, kết quả này đồng thuận với các nhận định của Lê Văn Canh (2011) và Nguyễn Khải Hoàn (2021) về việc lấy người học làm trung tâm để phá vỡ "bức tường băng" tâm lý của người học Á Đông. Tuy nhiên, điểm đóng góp mới của nghiên cứu này nằm ở chỗ: nghiên cứu chứng minh rằng phương pháp dạy học tích cực hoàn toàn khả thi và có thể phát huy hiệu quả bứt phá tương tự ngay tại một trường đại học đa ngành thuộc khu vực miền núi phía Bắc. Mặc dù sinh viên Trường Đại học Tân Trào có xuất phát điểm ngoại ngữ không đồng đều và thiếu thốn môi trường tương tác thực tế bên ngoài, nhưng nếu được can thiệp bằng một lộ trình thiết kế bài giảng tích cực, có cấu trúc hướng dẫn (scaffolding) phù hợp từ giảng viên, họ vẫn đạt được sự tăng trưởng năng lực tương đương với sinh viên tại các đô thị lớn.

3.3. Ý nghĩa sư phạm và hàm ý chính sách (Pedagogical Implications)

Từ những luận cứ khoa học thu được, nghiên cứu đề xuất hai hàm ý sư phạm quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ tại Trường Đại học Tân Trào trong giai đoạn hiện nay:

- Đối với GV giảng dạy: Cần kiên quyết dịch chuyển vai trò từ "người truyền thụ tri thức" sang "người thiết kế và điều phối" lớp học. GV cần chủ động giảm thời lượng thuyết giảng lý thuyết lý thuyết thuần túy, tăng cường phân rã bài học thành các dự án nhóm nhỏ, kết hợp đa dạng các hoạt động đóng vai tình huống thực tế để duy trì tần suất tương tác cao của SV trong mỗi tiết học.

- Đối với Nhà quản lý và Phát triển chương trình: Cần đồng bộ hóa việc đổi mới PPDH với đổi mới kiểm tra đánh giá. Nhà trường cần rà soát và điều chỉnh đề cương chi tiết môn học theo hướng giảm tải áp lực từ các bài thi viết ngữ pháp truyền thống, thay vào đó là tăng trọng số điểm đánh giá quá trình (Formative assessment) thông qua các bài thuyết trình dự án, hoạt động nhóm. Đồng thời, cần đầu tư cơ sở vật chất, không gian lớp học linh hoạt nhằm tạo điều kiện tối ưu cho việc vận hành các mô hình học tập hợp tác và trải nghiệm.

IV. KẾT LUẬN

Nghiên cứu khẳng định PPDH tích cực làm tăng đáng kể kết quả học tập môn tiếng Anh của SV không chuyên tại Trường Đại học Tân Trào ($p<0.01$). Chuỗi tác động tuyến tính từ Phương pháp → Sự tham gia →Động lực → Kết quả đầu ra hoàn toàn được chứng minh có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

Kiến nghị: GV tăng cường tổ chức học theo dự án (PBL), thảo luận nhóm để duy trì tương tác.

- Nhà trường: Tổ chức tập huấn phương pháp cho GV; chuyển trọng tâm đánh giá sang thi cử dựa trên năng lực quá trình.

Hạn chế và Hướng nghiên cứu tiếp theo: Nghiên cứu còn hạn chế về quy mô mẫu nhỏ (N=50) và thời gian ngắn (8 tuần). Hướng nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng cỡ mẫu (N>200), kéo dài thời gian thực nghiệm trên một học kỳ và ứng dụng công nghệ số (như lớp học đảo ngược) để kiểm chứng chuyên sâu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2014). Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.

Lê Văn Canh. (2011). Đổi mới phương pháp dạy học tiếng Anh ở đại học: Thách thức và giải pháp. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nguyễn Văn Cường, & Bernd, M. (2014). Giáo trình Lý luận dạy học hiện đại: Đổi mới phương pháp và lý luận dạy học. Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

Vũ Thị Phương Anh. (2016). Giáo trình Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (Chương trình đào tạo giáo viên và giảng viên ngoại ngữ). Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Richards, J. C., & Rodgers, T. S. (2014). Approaches and methods in language teaching (3rd ed.). Cambridge University Press.